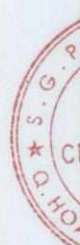


CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 27

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Hoàng Hải Anh	Chủ tịch
Ông Trần Minh Hoàng	Ủy viên
Ông Phạm Quang Huy	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Hà	Ủy viên
Ông Đoàn Thành Nhân	Ủy viên
Ông Nguyễn Sinh Dũng Thắng	Ủy viên
Ông Takahiro Yazawa	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Quang Huy	Giám đốc
Ông Trần Hùng Dũng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Hưng	Phó Giám đốc
Ông Mai Trung Dũng	Phó Giám đốc
Ông Đặng Minh Quang	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, chế độ kế toán doanh nghiệp được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phạm Quang Huy
Phạm Quang Huy
Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2014

Số: 268 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 8 năm 2014 từ trang 4 đến trang 27. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Ngoại trừ vấn đề hạn chế phạm vi soát xét được trình bày sau đây, chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Như trình bày tại Thuyết minh số 5 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, căn cứ báo giá của ba (03) công ty chứng khoán, Công ty đã trích lập 45.847.121.205 đồng dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết (OTC) với tổng giá trị khoản đầu tư là 289.276.633.254 đồng, các khoản ủy thác và hợp tác đầu tư cổ phiếu OTC với giá trị đầu tư là 50.122.076.026 đồng. Chúng tôi không thể xác định được mức độ hợp lý của các báo giá về giá trị thị trường của các cổ phiếu chưa niêm yết của Công ty để xác định dự phòng giảm giá khoản đầu tư ngắn hạn. Do đó, chúng tôi không đánh giá được mức độ hợp lý của các khoản dự phòng giảm giá các khoản đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết (OTC) của Công ty và ảnh hưởng (nếu có) tới các khoản mục khác có liên quan trên báo cáo tài chính.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề trình bày ở trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, chế độ kế toán doanh nghiệp được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chúng tôi xin lưu ý tới vấn đề sau:

Như trình bày tại Thuyết minh số 6 - Phải thu khách hàng - phần Thuyết minh báo cáo tài chính, số dư các khoản phải thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm 56.191.530.418 đồng phải thu một nhóm các nhà đầu tư tại thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng hợp tác đầu tư. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, các nhà đầu tư đã sử dụng giá trị các cổ phiếu sở hữu, tiền mặt và các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thành phố Hồ Chí Minh (Công ty đã ký hợp đồng với một công ty thẩm định giá độc lập để định giá các quyền sử dụng đất này) và một số tài sản khác với tổng giá trị 73.981.272.443 đồng để đảm bảo về khả năng thanh toán cho số dư nợ này. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, giá trị quyền sử dụng đất nêu trên đã được định giá phù hợp với giá thị trường và tài sản bảo đảm có tính thanh khoản cao, Công ty có thể kiểm soát và thanh lý tài sản để thu hồi nợ và giá trị có thể thu hồi đủ để bù đắp số dư các khoản phải thu có liên quan. Do đó, Công ty không trích lập dự phòng phải thu đối với các khoản phải thu này. Chúng tôi xin lưu ý khả năng thu hồi khoản phải thu khó đòi nêu trên sẽ phụ thuộc vào tình hình tài chính, khả năng thanh toán của nhà đầu tư cũng như khả năng xử lý tài sản đảm bảo của nhà đầu tư và Công ty.



Trần Thị Thủy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0031-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 8 năm 2014
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Quỳnh Hoa
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0910-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 01-CTCK

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		949.061.127.861	894.912.030.875
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	360.480.892.647	216.127.072.454
1. Tiền	111		359.680.892.647	215.127.072.454
2. Các khoản tương đương tiền	112		800.000.000	1.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	476.970.618.371	564.658.026.023
1. Đầu tư ngắn hạn	121		522.846.145.061	596.657.131.094
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(45.875.526.690)	(31.999.105.071)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		103.180.702.966	104.507.878.413
1. Phải thu khách hàng	131	6	97.578.295.797	98.258.869.160
2. Trả trước cho người bán	132		885.650.000	830.146.850
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		195.000	-
4. Các khoản phải thu khác	138	7	5.992.706.296	6.560.879.237
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.276.144.127)	(1.142.016.834)
IV. Hàng tồn kho	140		5.168.156.247	2.786.277.958
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.260.757.630	6.832.776.027
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		785.275.246	948.973.156
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		94.956.502	85.580.739
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.380.525.882	5.798.222.132
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260)	200		30.152.457.949	32.090.301.132
I. Tài sản cố định	220		5.358.672.419	7.960.326.700
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	3.956.063.568	5.004.168.815
- Nguyên giá	222		17.744.617.830	17.630.320.830
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.788.554.262)	(12.626.152.015)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	1.402.608.851	2.956.157.885
- Nguyên giá	228		13.289.653.695	13.289.653.695
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.887.044.844)	(10.333.495.810)
II. Tài sản dài hạn khác	260		24.793.785.530	24.129.974.432
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		15.017.117.102	16.371.904.465
2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263		5.929.888.428	4.517.289.967
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.846.780.000	3.240.780.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		979.213.585.810	927.002.332.007

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 01-CTCK
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		382.054.263.519	332.541.218.123
I. Nợ ngắn hạn	310		382.043.790.777	332.530.745.381
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	40.000.000.000
2. Phải trả người bán	312		42.272.788	1.754.587.873
3. Người mua trả tiền trước	313		302.406.645	467.456.645
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	825.849.258	581.782.127
5. Phải trả người lao động	315		2.643.336.776	11.145.483.075
6. Chi phí phải trả	316	11	954.030.495	4.983.315.555
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	73.093.463.399	111.850.423.581
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		267.864.478.670	147.970.568.725
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		35.210.711.570	13.891.982.200
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(16.917.077)	(497.967.077)
11. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		1.124.158.253	383.112.677
II. Nợ dài hạn	330		10.472.742	10.472.742
1. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		10.472.742	10.472.742
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		597.159.322.291	594.461.113.884
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	597.159.322.291	594.461.113.884
1. Vốn điều lệ	411		598.413.000.000	598.413.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		67.439.970.360	67.439.970.360
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.740.232.026	6.740.232.026
4. Lỗi lũy kế	420		(75.433.880.095)	(78.132.088.502)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		979.213.585.810	927.002.332.007

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 01-CTCK
Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	30/6/2014	31/12/2013
1. Chứng khoán lưu ký	006	11.381.419.460.000	5.387.938.970.000
1.1. Chứng khoán giao dịch	007	9.482.502.750.000	4.967.343.570.000
1.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	147.140.000	8.511.460.000
1.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	9.404.641.040.000	4.881.130.090.000
1.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	77.714.570.000	77.702.020.000
1.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	1.670.896.400.000	298.813.900.000
1.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	1.581.733.400.000	209.650.900.000
1.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015	89.163.000.000	89.163.000.000
1.3. Chứng khoán cầm cố	017	-	78.800.000.000
1.3.1. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	-	78.800.000.000
1.4. Chứng khoán chờ thanh toán	027	23.899.200.000	12.139.850.000
1.4.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	-	-
1.4.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	23.899.200.000	12.139.850.000
1.5. Chứng khoán chờ giao dịch	037	204.121.110.000	30.841.650.000
1.5.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	20.000	100.000
1.5.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	204.121.090.000	30.839.270.000
1.5.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040	-	2.280.000
2. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	97.501.470.000	47.827.490.000

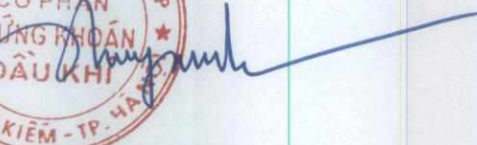


Nguyễn Nguyệt Minh
Người lập



Đinh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng




Phạm Quang Huy
Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

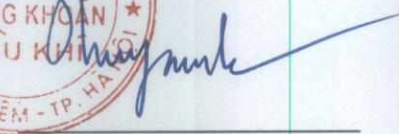
MẪU SỐ B 02-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	01		47.425.475.604	79.921.295.054
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		8.890.339.923	5.045.431.740
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		11.230.223.797	20.604.355.725
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		4.472.353.636	9.140.509.092
Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		1.799.818.708	784.219.757
Doanh thu khác	01.9	14	21.032.739.540	44.346.778.740
2. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01)	10		47.425.475.604	79.921.295.054
3. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	15	31.504.730.638	55.364.650.883
4. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		15.920.744.966	24.556.644.171
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	16	12.695.506.885	20.698.422.403
6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		3.225.238.081	3.858.221.768
7. Thu nhập khác	31		434.500	5.619
8. Chi phí khác	32		27.464.174	2.026.149.221
9. Lỗ khác (40=31-32)	40		(27.029.674)	(2.026.143.602)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.198.208.407	1.832.078.166
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		3.198.208.407	1.832.078.166
13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		53	31


Nguyễn Nguyệt Minh
Người lập


Đinh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng





Phạm Quang Huy
Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B03-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.198.208.407	1.832.078.166
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.715.951.281	3.678.273.646
Các khoản dự phòng (Lãi) từ hoạt động đầu tư	03	14.010.548.912	26.834.158.464
Chi phí lãi vay	05	(6.428.625.216)	(50.998.113.931)
	06	731.923.612	106.730.556
3. Lãi/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14.228.006.996	(18.546.873.099)
Thay đổi các khoản phải thu	09	1.193.048.154	(18.334.310.387)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(2.381.878.289)	(4.369.126.772)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	87.715.396.935	69.709.080.042
Thay đổi chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn	12	78.737.791.793	9.455.893.551
Tiền lãi vay đã trả	13	(827.923.612)	(106.730.556)
Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	15	-	886.400.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(624.950.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	178.039.491.977	38.694.332.779
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(114.297.000)	(10.500.000)
2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	120.246.200.700
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.428.625.216	26.047.452.162
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6.314.328.216	146.283.152.862
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	70.000.000.000	49.900.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(110.000.000.000)	(49.900.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(40.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	144.353.820.193	184.977.485.641
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	216.127.072.454	168.985.538.501
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	360.480.892.647	353.963.024.142


Nguyễn Nguyệt Minh
Người lập


Đinh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng


Phạm Quang Huy
Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 05-CTCK
Đơn vị: VND

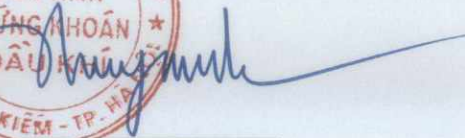
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ/năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ/năm	
		01/01/2013	01/01/2014	Năm 2013		Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014		31/12/2013	30/6/2014
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
Vốn điều lệ	13	598.413.000.000	598.413.000.000	-	-	-	-	598.413.000.000	598.413.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	13	67.439.970.360	67.439.970.360	-	-	-	-	67.439.970.360	67.439.970.360
Quỹ dự phòng tài chính	13	6.740.232.026	6.740.232.026	-	-	-	-	6.740.232.026	6.740.232.026
Lỗ lũy kế	13	(80.808.099.228)	(78.132.088.502)	-	2.676.010.726	500.000.000	3.198.208.407	(83.484.109.954)	(75.433.880.095)
		591.785.103.158	594.461.113.884	-	2.676.010.726	500.000.000	3.198.208.407	589.109.092.432	597.159.322.291



Nguyễn Nguyệt Minh
Người lập



Đinh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng

Phạm Quang Huy
Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cùng với các cổ đông chiến lược khác thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 0103014903 ngày 14 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 26/UBCK-GPHĐKD ngày 19 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với số vốn điều lệ ban đầu là 150.000.000.000 đồng. Ngày 18 tháng 02 năm 2011, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK. Theo đó, vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 598.413.000.000 đồng.

Ngày 21 tháng 7 năm 2010, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 150 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 136 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, chế độ kế toán doanh nghiệp được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, chế độ kế toán doanh nghiệp được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư ngắn hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là các khoản đặt cọc cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn bao gồm chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư ngắn hạn khác của Công ty. Đầu tư ngắn hạn khác chủ yếu bao gồm hình thức “hợp tác đầu tư, ủy thác quản lý danh mục đầu tư, ủy thác quản lý vốn” với nhà đầu tư. Theo đó lợi nhuận phân chia cho Công ty không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của nhà đầu tư; Công ty được hưởng lợi nhuận theo tỷ lệ cố định trên phần vốn hợp tác của mình, theo số ngày thực tế hợp tác.

Đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư được Công ty vận dụng theo như hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết, Công ty áp dụng giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng đối với chứng khoán niêm yết tại sàn HNX và giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng đối với chứng khoán niêm yết tại sàn HOSE.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư ngắn hạn (Tiếp theo)

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết, dự phòng giảm giá cho các chứng khoán được thực hiện trên cơ sở đánh giá của Ban Giám đốc về giá trị suy giảm của các cổ phiếu, dựa trên việc tham khảo báo giá của 03 công ty chứng khoán khác do Công ty thu thập bao gồm: Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng.
- Đối với hoạt động hợp tác đầu tư, dự phòng giảm giá được thực hiện trên cơ sở đánh giá của Ban Giám đốc đối với từng hợp đồng hợp tác đầu tư phù hợp với điều kiện thị trường chứng khoán tại thời điểm trích lập dự phòng.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty.

Giá gốc của các khoản đầu tư xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng bao gồm phải thu phí cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hệ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh khoản tiền Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch môi giới chứng khoán và quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư.

Doanh thu

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thực thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu (Tiếp theo)

Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tư doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích).

Hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thực thu.

Hoạt động ủy thác đầu giá

Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thực thu.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi kỳ phiếu ngân hàng, lãi thu được từ hợp đồng bán chứng khoán, lãi thu được từ hoạt động giao dịch ký quỹ. Doanh thu khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2014, mặc dù Công ty có phát sinh lỗ lũy kế, tuy nhiên, do không chắc chắn về lợi ích kinh tế trong tương lai thu được từ các khoản này cũng như các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế thu nhập doanh nghiệp không trọng yếu nên Công ty không ghi nhận tài sản/công nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	205.968.591	350.693.447
Tiền gửi ngân hàng	347.502.256.058	204.338.646.721
<i>Trong đó: Tiền gửi của Nhà đầu tư</i>	<i>286.696.664.490</i>	<i>178.618.644.801</i>
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	11.972.667.998	10.437.732.286
<i>Trong đó: Tiền gửi của Nhà đầu tư</i>	<i>11.964.565.920</i>	<i>10.001.812.002</i>
Các khoản tương đương tiền	800.000.000	1.000.000.000
	360.480.892.647	216.127.072.454

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Chứng khoán kinh doanh		
Cổ phiếu chưa niêm yết - giao dịch phi tập trung (i)	289.276.633.254	289.269.221.823
Cổ phiếu niêm yết	130.160.182	13.217.911.793
	289.406.793.436	302.487.133.616
Đầu tư ngắn hạn khác		
Hợp tác đầu tư, ủy thác quản lý vốn, ủy thác quản lý danh mục đầu tư (ii)	72.201.998.376	109.664.922.350
Hợp đồng mua chứng khoán, bán chứng khoán	7.288.925.818	23.868.625.818
Giao dịch ký quỹ chứng khoán (iii)	153.948.427.431	160.636.449.310
	233.439.351.625	294.169.997.478
Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Dự phòng chứng khoán chưa niêm yết	(45.847.121.205)	(31.600.678.505)
Dự phòng chứng khoán niêm yết	(28.405.485)	(38.426.566)
Dự phòng hợp tác đầu tư	-	(360.000.000)
	(45.875.526.690)	(31.999.105.071)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	476.970.618.371	564.658.026.023

- (i) Đối với các khoản đầu tư ngắn hạn cổ phiếu chưa niêm yết, tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty đã đánh giá một cách thận trọng về rủi ro giá của các cổ phiếu này và dựa trên cơ sở thu thập báo giá của 3 công ty chứng khoán (trình bày tại Thuyết minh số 3) để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này với số tiền là 45.847.121.205 VND.
- (ii) Số dư chủ yếu trong tổng số dư hợp tác đầu tư, ủy thác quản lý vốn và ủy thác quản lý danh mục đầu tư nêu trên là:
- Khoảng 50,1 tỷ VND là giá trị chứng khoán chưa niêm yết được Công ty ủy thác đầu tư. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và dựa trên cơ sở thu thập báo giá của 3 công ty chứng khoán và khẳng định Công ty không phải trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này.
 - Khoảng 22,1 tỷ VND là giá trị các hợp đồng ủy thác quản lý vốn và hợp đồng hợp tác đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết, hưởng lãi suất cố định. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và dựa trên cơ sở thu thập báo giá của 3 công ty chứng khoán và khẳng định Công ty không phải trích lập dự phòng giảm giá cho các hợp đồng này.
- (iii) Giao dịch ký quỹ chứng khoán phản ánh số tiền Công ty đã cấp cho nhà đầu tư thông qua dịch vụ và tài khoản ký quỹ. Công ty kiểm soát rủi ro hoạt động này thông qua việc quản lý số lượng và giá trị chứng khoán tại từng thời điểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***MẪU SỐ B 09-CTCK****5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Tiếp theo)**

Chi tiết biến động giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh:

Chỉ tiêu	Giá trị theo sổ kế toán		Tăng giá so với giá thị trường	Giảm giá so với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	30/6/2014	01/01/2014	30/6/2014	30/6/2014	01/01/2014	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	130.160.182	13.217.911.793	33.533.403	28.405.485	38.426.566	135.288.100	13.179.485.227
Đầu tư trực tiếp	130.160.182	13.217.911.793	33.533.403	28.405.485	38.426.566	135.288.100	13.179.485.227
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	8.158.570	5.534.750	4.411.130	-	-	12.569.700	5.534.750
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	203.000	203.000	-	26.000	-	177.000	203.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	265.720	265.720	-	91.720	-	174.000	265.720
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	-	13.093.399.000	-	-	-	-	13.093.399.000
Các cổ phiếu khác	121.532.892	118.509.323	29.122.273	28.287.765	38.426.566	122.367.400	80.082.757
Cổ phiếu chưa niêm yết	289.276.633.254	289.269.221.823	484.800	45.847.121.205	31.600.678.505	243.429.996.849	257.668.543.318
Tổng cộng	289.406.793.436	302.487.133.616	34.018.203	45.875.526.690	31.639.105.071	243.565.284.949	270.848.028.545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phí dịch vụ, cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư và tổ chức	12.680.722.015	17.147.536.557
Phải thu ủy thác quản lý vốn	20.468.691.428	16.493.205.303
Phải thu khách hàng khác (*)	64.428.882.354	64.618.127.300
	97.578.295.797	98.258.869.160

(*) Số dư các khoản phải thu khác chủ yếu là 56.191.530.418 đồng phải thu một nhóm các nhà đầu tư tại thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng hợp tác đầu tư. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, các nhà đầu tư đã sử dụng giá trị các cổ phiếu sở hữu, tiền mặt và các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thành phố Hồ Chí Minh (Công ty đã ký hợp đồng với một công ty thẩm định giá độc lập để định giá các quyền sử dụng đất nêu trên) và một số tài sản khác với tổng giá trị 73.981.272.443 đồng để đảm bảo về khả năng thanh toán cho số dư nợ này. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, giá trị quyền sử dụng đất nêu trên đã được định giá phù hợp với giá thị trường, tài sản bảo đảm có tính thanh khoản cao, Công ty có thể kiểm soát và thanh lý tài sản để thu hồi nợ và giá trị có thể thu hồi đủ để bù đắp số dư các khoản phải thu có liên quan. Do đó, Công ty không trích lập dự phòng phải thu đối với các khoản phải thu này.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Cổ tức và lãi tiền gửi	561.051.600	561.051.600
Phải thu do chi hộ đối tác	53.458.112	362.366.279
Phải thu khác	5.378.196.584	5.637.461.358
	5.992.706.296	6.560.879.237

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	14.733.457.130	2.896.863.700	17.630.320.830
Tăng trong kỳ	114.297.000	-	114.297.000
Tại ngày 30/6/2014	14.847.754.130	2.896.863.700	17.744.617.830
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	10.963.664.675	1.662.487.340	12.626.152.015
Khấu hao trong kỳ	982.419.767	179.982.480	1.162.402.247
Tại ngày 30/6/2014	11.946.084.442	1.842.469.820	13.788.554.262
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2014	2.901.669.688	1.054.393.880	3.956.063.568
Tại ngày 31/12/2013	3.769.792.455	1.234.376.360	5.004.168.815

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm ứng dụng VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	12.989.653.695	300.000.000	13.289.653.695
Tại ngày 30/6/2014	12.989.653.695	300.000.000	13.289.653.695
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	10.125.431.294	208.064.516	10.333.495.810
Khấu hao trong kỳ	1.523.549.034	30.000.000	1.553.549.034
Tại ngày 30/6/2014	11.648.980.328	238.064.516	11.887.044.844
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2014	1.340.673.367	61.935.484	1.402.608.851
Tại ngày 31/12/2013	2.864.222.401	91.935.484	2.956.157.885

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	53.523.671	265.118.066
Thuế thu nhập cá nhân	754.793.847	291.757.185
Các khoản thuế phải nộp khác	17.531.740	24.906.876
	825.849.258	581.782.127

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	96.000.000
Chi phí trích trước chi phí hợp đồng tư vấn	-	2.080.000.000
Chi phí trích trước thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	146.279.520	1.019.877.000
Chi phí lãi trích trước Hợp đồng mua gom trái phiếu	195.937.500	480.277.778
Chi phí phải trả khác	611.813.475	1.307.160.777
	954.030.495	4.983.315.555

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nhận đặt cọc từ các tổ chức tài chính (*)	29.700.000.000	70.000.000.000
Phải trả tiền mua chứng khoán phát hành thêm của khách hàng	17.276.820.000	-
Phải trả Sở Giao dịch thanh toán bù trừ 3 ngày cuối kỳ	22.962.563.200	39.369.603.500
Phải trả, phải nộp khác	3.154.080.199	2.480.820.081
	73.093.463.399	111.850.423.581

(*) Công ty ký hợp đồng cung cấp dịch vụ thu gom trái phiếu với các tổ chức tài chính, theo đó các tổ chức tài chính thực hiện đặt cọc theo hợp đồng. Trong trường hợp Công ty không thu gom được, Công ty phải trả các tổ chức tài chính khoản lãi của số tiền đặt cọc với lãi suất quy định tại từng Phụ lục Hợp đồng cho từng đợt giải ngân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lỗi lũy kế VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2013	598.413.000.000	67.439.970.360	6.740.232.026	(80.808.099.228)	591.785.103.158
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	2.676.010.726	2.676.010.726
Tại ngày 01/01/2014	598.413.000.000	67.439.970.360	6.740.232.026	(78.132.088.502)	594.461.113.884
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	3.198.208.407	3.198.208.407
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Tại ngày 30/6/2014	598.413.000.000	67.439.970.360	6.740.232.026	(75.433.880.095)	597.159.322.291

	30/6/2014	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	59.841.300	598.413.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	59.841.300	598.413.000.000
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	59.841.300	598.413.000.000
Biến động số cổ phần trong kỳ như sau:	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	
	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	59.841.300	598.413.000.000
Cổ phiếu phát hành trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	59.841.300	598.413.000.000

14. DOANH THU KHÁC

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Doanh thu hoạt động mua chứng khoán, bán chứng khoán	1.682.608.465	1.958.609.291
Doanh thu lãi tiền gửi	2.192.803.239	4.412.430.497
Doanh thu ủy thác quản lý danh mục đầu tư, hợp tác đầu tư, ủy thác quản lý vốn (*)	2.906.765.790	26.610.728.526
Doanh thu giao dịch ký quỹ chứng khoán	10.925.398.371	9.066.667.514
Doanh thu khác	3.325.163.675	2.298.342.912
	21.032.739.540	44.346.778.740

(*) Phản ánh phần lãi Công ty thu được trong kỳ từ các hợp đồng ký với các tổ chức và cá nhân. Hoạt động ủy thác quản lý danh mục đầu tư Công ty chịu rủi ro và hoạt động hợp tác đầu tư, ủy thác quản lý vốn Công ty hưởng phí cố định không chịu rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	4.207.449.764	2.825.512.319
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	430.896.674	589.397.975
Chi phí hoạt động tư vấn	3.817.988.633	4.483.938.969
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	1.574.709.300	1.036.420.391
Chi phí dự phòng	13.876.421.619	26.169.445.462
Chi phí khác	7.597.264.648	20.259.935.767
	31.504.730.638	55.364.650.883

16. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.959.691.095	8.904.064.312
Chi phí vật liệu quản lý	-	22.738.196
Chi phí đồ dùng văn phòng	159.601.479	278.422.026
Chi phí khấu hao TSCĐ	938.248.240	1.697.040.568
Thuế, phí và lệ phí	668.546.446	707.734.499
Chi phí dự phòng (*)	134.127.293	664.713.002
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	8.835.292.332	8.423.709.800
	12.695.506.885	20.698.422.403

(*) Chi phí dự phòng phát sinh trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 thể hiện phần trích lập dự phòng phải thu khó đòi thực hiện theo các quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

17. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngày 03 tháng 4 năm 2010, Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí tại thành phố Hồ Chí Minh đã ký Hợp đồng thuê nhà tại quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê 8.639 USD/tháng. Từ tháng 2 năm 2012 đến tháng 4 năm 2014, đơn giá thuê được áp dụng là 7.639 USD/tháng. Thời hạn thuê là 5 năm được tính từ ngày 01 tháng 5 năm 2010 đến hết ngày 30 tháng 4 năm 2015.

Ngày 01 tháng 7 năm 2013, Công ty đã ký hợp đồng thuê một phần tòa nhà tại số 18 Lý Thường Kiệt, Hà Nội với Tổng Công ty Du lịch Hà Nội để làm trụ sở làm việc với giá thuê 190.530VND/m2/tháng. Thời hạn thuê là 10 năm kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. BÁO CÁO VỀ GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TRONG KỲ

CHỈ TIÊU	Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	
	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
1. Chứng khoán tự doanh		
Cổ phiếu	917.960	21.461.204.500
Trái phiếu	-	-
2. Chứng khoán của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	300.866.353	3.892.524.986.600
Trái phiếu	44.627.710	4.816.617.955.564
	346.412.023	8.730.604.146.664

19. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Cổ đông lớn
Bên liên quan của cổ đông lớn

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lãi từ tiền đặt cọc theo hợp đồng dịch vụ môi giới mua gom trái phiếu		
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.824.448.611	12.876.458.475
Doanh thu khác		
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	430.448.076	2.774.545.455
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.449.800.000	1.040.306.532
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		
	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Các khoản phải thu		
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	8.983.043.398	13.515.600.761
Các khoản phải trả		
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (dư nợ gốc theo hợp đồng thu gom trái phiếu)	29.700.000.000	70.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (lãi phải trả theo hợp đồng thu gom trái phiếu)	195.937.500	480.277.778

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍSố 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-CTCK**20. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Chỉ tiêu	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Đầu tư chứng khoán, góp vốn VND	Dịch vụ tài chính và tiền gửi VND	Khác VND	Tổng cộng toàn Công ty VND
Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014					
1. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	8.890.339.923	11.230.223.797	21.032.739.540	6.272.172.344	47.425.475.604
2. Các chi phí trực tiếp	(4.207.449.764)	(14.307.318.293)	(7.597.264.648)	(5.392.697.933)	(31.504.730.638)
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	(1.412.139.648)	(689.138.924)	(7.682.113.563)	(2.912.114.751)	(12.695.506.885)
4. Thu nhập khác	-	-	-	434.500	434.500
5. Chi phí khác	-	-	-	(27.464.174)	(27.464.174)
Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thuế	3.270.750.511	(3.766.233.420)	5.753.361.329	(2.059.670.014)	3.198.208.407
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014					
1. Tài sản bộ phận trực tiếp	308.432.866.209	243.531.461.746	323.318.982.468	11.102.171.243	886.385.481.666
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	92.828.104.144
Tổng Tài sản	308.432.866.209	243.531.461.746	323.318.982.468	11.102.171.243	979.213.585.810
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	267.971.310.508	-	72.694.385.652	35.210.711.570	375.876.407.730
2. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	6.177.855.789
Tổng Nợ phải trả	267.971.310.508	-	72.694.385.652	35.210.711.570	382.054.263.519

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ lỗ lũy kế).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	360.480.892.647	216.127.072.454
Phải thu khách hàng và phải thu khác	102.295.052.966	103.677.731.563
Đầu tư ngắn hạn	476.970.618.371	564.658.026.023
Tổng cộng	939.746.563.984	884.462.830.040
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	40.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	375.797.467.296	275.478.035.121
Chi phí phải trả	954.030.495	4.983.315.555
Tổng cộng	376.751.497.791	320.461.350.676

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, tuy nhiên rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty là không đáng kể.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết và các khoản nhận ứng trước của khách hàng để thu gom trái phiếu và các khoản tiền gửi của Công ty. Công ty quản lý rủi ro bằng việc phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để tối đa hóa lãi suất có lợi cho Công ty và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro. Ban Giám đốc đánh giá rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro về giá

Các khoản đầu tư bao gồm các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết, hợp đồng hợp tác đầu tư của Công ty bị ảnh hưởng bởi các rủi ro do sự biến động của thị trường chứng khoán ảnh hưởng đến giá trị tương lai của các khoản đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, đa dạng hóa danh mục đầu tư và các mức giới hạn cắt lỗ, cắt lỗ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Các rủi ro tín dụng chủ yếu từ các khoản phải thu và tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác của Công ty.

Đối với các khoản phải thu, Công ty thường xuyên theo dõi và đánh giá các khoản phải thu và lập dự phòng phải thu khó đòi kịp thời cho từng khách hàng (nếu có) khi lập báo cáo tài chính.

Đối với các khoản phải thu dịch vụ ký quỹ (margin), Công ty quản lý rủi ro thông qua việc kiểm soát số lượng và giá trị chứng khoán của nhà đầu tư tại bất kỳ thời điểm nào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/6/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	360.480.892.647	-	360.480.892.647
Phải thu khách hàng và phải thu khác	102.295.052.966	-	102.295.052.966
Đầu tư ngắn hạn	476.970.618.371	-	476.970.618.371
Tổng cộng	939.746.563.984	-	939.746.563.984
30/6/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	375.797.467.296	-	375.797.467.296
Chi phí phải trả	954.030.495	-	954.030.495
Tổng cộng	376.751.497.791	-	376.751.497.791
Chênh lệch thanh khoản thuần	562.995.066.193	-	562.995.066.193
31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	216.127.072.454	-	216.127.072.454
Phải thu khách hàng và phải thu khác	103.677.731.563	-	103.677.731.563
Đầu tư ngắn hạn	564.658.026.023	-	564.658.026.023
Tổng cộng	884.462.830.040	-	884.462.830.040
31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	40.000.000.000	-	40.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	275.478.035.121	-	275.478.035.121
Chi phí phải trả	4.983.315.555	-	4.983.315.555
Tổng cộng	320.461.350.676	-	320.461.350.676
Chênh lệch thanh khoản thuần	564.001.479.364	-	564.001.479.364

Tài sản đảm bảo

Công ty không cầm cố, thế chấp dưới bất kỳ hình thức nào cho các khoản nợ vào ngày lập báo cáo này.

Công ty đang nắm giữ các tài khoản chứng khoán, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tiền ký quỹ tại tài khoản tiền gửi để cầm cố cho các hợp đồng hợp tác đầu tư và hợp đồng giao dịch ký quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán, báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 đã được soát xét.



Nguyễn Nguyệt Minh
Người lập



Đinh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng




Phạm Quang Huy
Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2014
